

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Nigel Phillip Preston	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Văn Tịch	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Bá Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22–22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Bùi Nguyễn Minh Trường - Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 12 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo

Báo cáo này được lập cho mục đích sử dụng của các cổ đông của Công ty theo Thư xác nhận dịch vụ ngày 11 tháng 7 năm 2022. Báo cáo này không được sử dụng hoặc làm căn cứ cho bất kỳ mục đích nào khác. Báo cáo của chúng tôi không được cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dù là toàn bộ hoặc một phần. Theo đó, chúng tôi sẽ không có bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào đối với bất kỳ bên nào khác có được báo cáo này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Phạm Thái Hùng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3444-2020-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14436

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.013.564.263.455	976.175.629.970
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	382.641.855.867	375.383.010.040
111	Tiền		102.625.351.589	71.075.734.551
112	Các khoản tương đương tiền		280.016.504.278	304.307.275.489
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.356.536.886	281.635.415.748
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	300.356.536.886	281.635.415.748
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		61.499.757.268	83.089.624.464
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		8.158.239.052	3.714.554.126
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	38.136.036.108	42.208.128.869
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	3.980.000.000	23.880.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	11.225.482.108	13.286.941.469
140	Hàng tồn kho	8	249.635.888.380	227.487.883.604
141	Hàng tồn kho		255.286.041.009	238.288.585.921
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.650.152.629)	(10.800.702.317)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.430.225.054	8.579.696.114
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	8.416.370.471	5.466.644.344
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	2.487.880.587
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	11.013.854.583	625.171.183

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.741.744.482.866	1.639.950.620.044
210	Các khoản phải thu dài hạn		85.291.591.465	52.247.868.157
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	40.337.000.000	6.700.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	44.954.591.465	45.547.868.157
220	Tài sản cố định		1.124.823.450.611	1.158.552.467.942
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.089.480.590.332	1.124.077.833.400
222	Nguyên giá		1.584.884.167.609	1.555.801.234.008
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(495.403.577.277)	(431.723.400.608)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	35.342.860.279	34.474.634.542
228	Nguyên giá		65.569.801.474	62.128.213.794
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.226.941.195)	(27.653.579.252)
240	Tài sản dở dang dài hạn		435.814.710.954	323.070.217.493
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	435.814.710.954	323.070.217.493
250	Đầu tư tài chính dài hạn		40.956.518.800	48.987.341.850
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.884.218.800	48.915.041.850
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.300.000	72.300.000
260	Tài sản dài hạn khác		54.858.211.036	57.092.724.602
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	54.858.211.036	57.092.724.602
270	TỔNG TÀI SẢN		2.755.308.746.321	2.616.126.250.014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		395.138.868.001	195.205.781.157
310	Nợ ngắn hạn		380.740.876.701	182.245.937.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	70.513.021.684	51.513.051.229
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.376.062.140	9.123.761.101
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	9.827.633.541	11.668.135.240
314	Phải trả người lao động	15	55.053.154.706	69.963.684.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.810.404.443	28.302.192.344
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	212.160.600.187	11.675.112.974
330	Nợ dài hạn		14.397.991.300	12.959.843.457
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	14.397.991.300	12.959.843.457
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.360.169.878.320	2.420.920.468.857
410	Vốn chủ sở hữu		2.360.169.878.320	2.420.920.468.857
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	103.463.720.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	21	(205.971.589)	(205.971.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.246.629.898.234	2.305.935.182.056
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.104.209.378.556	1.947.226.823.900
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		142.420.519.678	358.708.358.156
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	9.564.132.475	11.009.439.190
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.755.308.746.321	2.616.126.250.014



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	840.174.484.520	847.828.443.473
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.447.403.676)	(49.714.739.761)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	781.727.080.844	798.113.703.712
11	Giá vốn hàng bán	(309.408.159.465)	(314.794.325.441)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	472.318.921.379	483.319.378.271
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.405.616.796	77.439.819.316
22	Chi phí tài chính	(399.814.715)	(859.183.594)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(8.030.823.050)	250.667.757
25	Chi phí bán hàng	(165.517.878.607)	(155.058.605.444)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(148.858.691.439)	(151.510.808.282)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157.917.330.364	253.581.268.024
31	Thu nhập khác	536.684.557	750.354.732
32	Chi phí khác	(361.318.058)	(2.125.748.938)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	175.366.499	(1.375.394.206)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.092.696.863	252.205.873.818
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(14.754.880.168)	(21.347.915.036)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.337.816.695	230.857.958.782
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	142.420.519.678	229.245.424.800
62	Cổ đông không kiểm soát	917.297.017	1.612.533.872
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.059	1.705
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.059	1.705

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.092.696.863	252.205.873.818
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30 66.253.538.612	64.125.423.814
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(3.712.401.845)	1.648.520.783
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.683.737
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(263.353.925)	(75.421.269.771)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	220.370.479.705	242.582.232.381
09	Tăng các khoản phải thu	(7.493.863.113)	(18.428.546.550)
10	Tăng hàng tồn kho	(16.997.455.088)	(48.812.542.645)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(2.237.704.540)	70.516.905.009
12	Giảm chi phí trả trước	5.442.943.606	9.369.288.099
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (15.748.040.015)	(7.370.956.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	183.336.360.555	247.856.379.500
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(151.427.170.909)	(35.092.440.175)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	31 (155.910.846.451)	(85.999.980.275)
24	Tiền thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31 123.452.725.313	72.300.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	103.054.170.356
27	Tiền thu lãi tiền gửi	10.170.381.051	5.449.697.365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(173.714.910.996)	(12.516.252.729)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	17 (2.362.603.732)	(47.848.019.292)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.362.603.732)	(47.848.019.292)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.258.845.827	187.492.107.479
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 375.383.010.040	161.781.407.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 382.641.855.867	349.273.514.879

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày ở Thuyết minh 31.

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022 do thay đổi vốn điều lệ cập nhật của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu và chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 35.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22 Bis Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Công ty cũng đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là VUG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.105 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.174 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 13 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Định	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp								
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,00	99,00	99,00	99,00
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản (**)	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc, được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và là công ty con của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 155.576.000.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 249.715.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 299.115.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản. Tại ngày 2 tháng 3 năm 2021, Công ty đã góp thêm 8.535.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư thành 163.836.000.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 67,5% vốn tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản với giá trị là 149.407.127.580 Đồng. Do đó, kể từ ngày này, Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản trở thành công ty liên kết, tương ứng khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết với số tiền 53.246.700.000 Đồng. Trong tháng 9 năm 2021 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm 15.145.000.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 68.391.700.000 Đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 40.067.625.000 Đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 108.459.325.000 Đồng. Phần lỗ trong công ty liên kết được xác định bằng phần lỗ thuộc sở hữu của Tập đoàn trong lỗ của Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản khi Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty, các công ty con và công ty liên kết của Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	3.655.456.515	3.956.735.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.969.895.074	67.118.999.510
Các khoản tương đương tiền (*)	280.016.504.278	304.307.275.489
	<u>382.641.855.867</u>	<u>375.383.010.040</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,0%/năm (năm 2021: 2,8%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã tắt toán hợp đồng tiền gửi này và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền có bao gồm 4.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	300.356.536.886	300.356.536.886	281.635.415.748	281.635.415.748

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,8%/năm (năm 2021: từ 3,5%/năm đến 7,0%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	40.884.218.800	-	48.915.041.850	-

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.915.041.850	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	-	68.391.700.000
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	(8.030.823.050)	(19.476.658.150)
Số dư cuối kỳ/năm	40.884.218.800	48.915.041.850

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Ishida Việt Nam</i>	5.747.000.000	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nhà Việt</i>	-	10.516.000.000
<i>Công ty TNHH Nhà thép PEB</i>	-	5.382.000.000
<i>Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)</i>	-	5.060.502.000
<i>Công ty TNHH Thiết bị Lạnh và Cách nhiệt TST</i>	2.955.420.000	2.955.420.000
<i>Khác</i>	29.191.491.108	18.294.206.869
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	242.125.000	-
	<u>38.136.036.108</u>	<u>42.208.128.869</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>3.980.000.000</u>	<u>23.880.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>40.337.000.000</u>	<u>6.700.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay dài hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn trên 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.791.293.782	-	3.094.639.233	-
Ký quỹ, ký cược	638.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	88.109.590	-	1.964.313.666	-
Khác	1.677.222.705	-	3.197.132.539	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	5.030.856.031	-	5.030.856.031	-
	<u>11.225.482.108</u>	<u>-</u>	<u>13.286.941.469</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (**)	25.393.487.383	-	25.370.354.863	-
Ký quỹ, ký cược	14.393.190.000	-	14.341.906.000	-
Khác	3.500.000	-	3.500.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	5.164.414.082	-	5.832.107.294	-
	<u>44.954.591.465</u>	<u>-</u>	<u>45.547.868.157</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản chi hộ cho bên liên quan.

(**) Bao gồm, khoản tiền tạm ứng liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 25.393.487.383 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.370.354.863 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.898.442.127	-	94.377.438.652	-
Công cụ, dụng cụ	37.137.811.297	-	34.591.672.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.861.058.085	(5.650.152.629)	73.964.672.815	(10.800.702.317)
Hàng mua đang đi trên đường	388.729.500	-	35.354.801.541	-
	<u>255.286.041.009</u>	<u>(5.650.152.629)</u>	<u>238.288.585.921</u>	<u>(10.800.702.317)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.800.702.317	833.434.681
Tăng dự phòng	5.650.152.629	11.427.723.317
Hoàn nhập dự phòng	(10.800.702.317)	(1.460.455.681)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.650.152.629</u>	<u>10.800.702.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	2.308.814.610	1.975.618.096
Khác	6.107.555.861	3.491.026.248
	<u>8.416.370.471</u>	<u>5.466.644.344</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất	22.425.617.338	22.772.570.160
Công cụ, dụng cụ	20.887.897.178	19.282.876.981
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.387.067.401	5.051.882.612
Chi phí khác	7.157.629.119	9.985.394.849
	<u>54.858.211.036</u>	<u>57.092.724.602</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.092.724.602	77.688.861.031
Tăng	5.418.196.475	21.370.651.570
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	5.386.511.999	4.381.454.437
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.039.222.040)	(38.641.982.463)
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con	-	(7.706.259.973)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>54.858.211.036</u>	<u>57.092.724.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.225.179.096.673	206.625.950.404	97.377.036.648	15.372.187.785	11.246.962.498	1.555.801.234.008
	Mua trong kỳ	475.610.574	1.924.348.367	645.076.381	179.470.000	85.800.043	3.310.305.365
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.653.708.066	3.163.408.875	-	-	1.955.511.295	25.772.628.236
	Phân loại lại	170.100.000	-	-	-	(170.100.000)	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.246.478.515.313	211.713.707.646	98.022.113.029	15.551.657.785	13.118.173.836	1.584.884.167.609
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	307.451.223.379	67.121.125.722	46.978.534.837	6.975.997.566	3.196.519.104	431.723.400.608
	Khấu hao trong kỳ	42.906.749.295	12.964.247.242	5.357.573.601	1.342.614.435	1.108.992.096	63.680.176.669
	Phân loại lại	85.050.002	-	-	-	(85.050.002)	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	350.443.022.676	80.085.372.964	52.336.108.438	8.318.612.001	4.220.461.198	495.403.577.277
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	917.727.873.294	139.504.824.682	50.398.501.811	8.396.190.219	8.050.443.394	1.124.077.833.400
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	896.035.492.637	131.628.334.682	45.686.004.591	7.233.045.784	8.897.712.638	1.089.480.590.332

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 71.316.418.095 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 40.232.750.463 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	17.044.982.577	44.932.813.217	150.418.000	62.128.213.794
Mua trong kỳ	3.020.539.680	324.432.000	96.616.000	3.441.587.680
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>20.065.522.257</u>	<u>45.257.245.217</u>	<u>247.034.000</u>	<u>65.569.801.474</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.201.996.681	23.396.900.105	54.682.466	27.653.579.252
Khấu hao trong kỳ	1.014.237.403	1.540.351.517	18.773.023	2.573.361.943
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.216.234.084</u>	<u>24.937.251.622</u>	<u>73.455.489</u>	<u>30.226.941.195</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>12.842.985.896</u>	<u>21.535.913.112</u>	<u>95.735.534</u>	<u>34.474.634.542</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>14.849.288.173</u>	<u>20.319.993.595</u>	<u>173.578.511</u>	<u>35.342.860.279</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.675.742.017 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.807.208.739 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Những công trình lớn:		
Khu trại sản xuất tôm	125.116.589.233	104.166.073.654
Nhà máy chế biến thủy sản	88.048.529.476	22.724.093.961
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	39.423.139.384	39.528.993.674
Dự án cộng tác phát triển chuyên sâu tôm giống và thương phẩm	20.983.499.523	35.328.000.291
Dự án phát triển công nghệ giống cá tra	17.447.877.323	17.759.539.218
Khu trại sản xuất cá tra	15.680.250.906	21.976.565.970
Dự án hệ thống lọc nước	15.637.801.294	-
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	14.114.519.352	14.114.519.352
Khác	99.362.504.463	67.472.431.373
	<u>435.814.710.954</u>	<u>323.070.217.493</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	323.070.217.493	374.484.057.652
Xây dựng cơ bản	144.675.277.864	120.337.764.107
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(25.772.628.236)	(148.672.348.688)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	-	(11.058.132.574)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 9(b))	(771.644.168)	(846.009.962)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(5.386.511.999)	(4.381.454.437)
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con	-	(6.115.113.287)
Thanh lý	-	(678.545.318)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>435.814.710.954</u>	<u>323.070.217.493</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH Inve Asia</i>	11.453.222.048	11.453.222.048	22.577.314.170	22.577.314.170
<i>Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)</i>	12.075.930.000	12.075.930.000	-	-
<i>Khác</i>	46.150.061.136	46.150.061.136	28.935.737.059	28.935.737.059
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	833.808.500	833.808.500	-	-
	<u>70.513.021.684</u>	<u>70.513.021.684</u>	<u>51.513.051.229</u>	<u>51.513.051.229</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>12.376.062.140</u>	<u>9.123.761.101</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Phân loại lại/ cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân					
nộp thừa	318.286.086	-	9.895.199.487	-	10.213.485.573
Thuế khác	306.885.097	-	135.319.823	-	442.204.920
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	358.164.090	-	358.164.090
	<u>625.171.183</u>	<u>-</u>	<u>10.388.683.400</u>	<u>-</u>	<u>11.013.854.583</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	7.922.433.679	14.754.880.168	358.164.090	(15.748.040.015)	7.287.437.922
Thuế thu nhập cá nhân	1.932.591.462	16.232.813.585	9.895.199.487	(26.503.312.443)	1.557.292.091
Thuế khác	1.813.110.099	2.093.935.718	135.319.823	(3.059.462.112)	982.903.528
	<u>11.668.135.240</u>	<u>33.081.629.471</u>	<u>10.388.683.400</u>	<u>(45.310.814.570)</u>	<u>9.827.633.541</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lương nhân viên	25.575.975.123	16.968.205.334
Thưởng nhân viên	29.477.179.583	52.995.479.478
	<u>55.053.154.706</u>	<u>69.963.684.812</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí thương quyền	7.303.958.054	13.416.118.377
Khác	13.506.446.389	14.886.073.967
	<u>20.810.404.443</u>	<u>28.302.192.344</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 32(b)) (*)	201.725.803.500	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau (**)	-	3.000.000.000
Khác	10.434.796.687	8.675.112.974
	<u>212.160.600.187</u>	<u>11.675.112.974</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cổ tức được phê duyệt nhưng chưa được chi trả theo Quyết định 02A/2022-QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã chi trả toàn bộ số tiền này cho các cổ đông.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tặng do chia cổ tức	204.088.407.232	104.849.129.792
Cổ tức đã chi trả	(2.362.603.732)	(104.849.129.792)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>201.725.803.500</u>	<u>-</u>

(**) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Tập đoàn để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này phải hoàn trả lại khoản tiền này.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty và chi nhánh này trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra thuế	86.990.067.621	(946.788.550)	86.043.279.071
2019	Chưa thanh tra thuế	125.143.020.599	-	125.143.020.599
2020	Chưa thanh tra thuế	152.965.597.895	-	152.965.597.895
2021	Chưa thanh tra thuế	248.899.703.859	-	248.899.703.859
1.1.2022- 30.6.2022	Chưa thanh tra thuế	<u>112.175.553.843</u>	-	<u>112.175.553.843</u>

Một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty và chi nhánh này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.459)	(1.459)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	10.344.913

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	4.035.048	39,00	5.587.004	54,00
Ông Lương Thanh Văn	1.387.037	13,40	1.387.037	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,59	784.707	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	116.818	1,13	116.818	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	55.966	0,54	55.966	0,54
Khác	1.783.191	17,24	231.235	2,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	100,00	10.344.913	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.344.913	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 18 tháng 8 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 103.463.720.000 Đồng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng và chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 35.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.050.675.953.692	2.154.651.801.303	9.642.300.761	2.164.294.102.064
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	358.708.358.156	358.708.358.156	2.767.138.429	361.475.496.585
Chia cổ tức	-	-	-	(103.449.129.792)	(103.449.129.792)	(1.400.000.000)	(104.849.129.792)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.305.935.182.056	2.409.911.029.667	11.009.439.190	2.420.920.468.857
Lợi nhuận thuần trong Kỳ	-	-	-	142.420.519.678	142.420.519.678	917.297.017	143.337.816.695
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(201.725.803.500)	(201.725.803.500)	(2.362.603.732)	(204.088.407.232)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.246.629.898.234	2.350.605.745.845	9.564.132.475	2.360.169.878.320

(*) Thực hiện theo Quyết định 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 1 năm 2022, 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 3 năm 2021, 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 và 02A/2022-QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	142.420.519.678	229.245.424.800
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	10.344.913
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành (cổ phiếu)	-	-
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	134.483.869	10.344.913
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.059	22.160

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm trong kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong kỳ kế toán đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	142.420.519.678	229.245.424.800
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	10.344.913
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành (cổ phiếu)	-	124.138.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	134.483.869	134.483.869
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.059	1.705

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ hiện tại và kỳ trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 đã được tính lại theo số lượng cổ phiếu mới như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	229.245.424.800		229.245.424.800
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	10.344.913	124.138.956	134.483.869
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	22.160		1.705

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.031 Đô la Mỹ, 2.132 Đô la Úc và 25 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: không có)

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	767.189.792.118	667.679.561.917
Doanh thu bán tôm thương phẩm	71.742.258.402	179.107.399.424
Doanh thu khác	1.242.434.000	1.041.482.132
	<u>840.174.484.520</u>	<u>847.828.443.473</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(23.012.862.521)	(21.076.885.262)
Chiết khấu thương mại	(35.434.541.155)	(28.637.854.499)
	<u>(58.447.403.676)</u>	<u>(49.714.739.761)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	708.742.388.442	617.964.822.156
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	71.742.258.402	179.107.399.424
Doanh thu thuần khác	1.242.434.000	1.041.482.132
	<u>781.727.080.844</u>	<u>798.113.703.712</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	206.229.203.618	111.232.120.972
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	105.581.233.200	199.548.094.142
Giá vốn của hàng bán khác	2.748.272.335	4.847.545.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.650.152.629	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.800.702.317)	(833.434.681)
	<u>309.408.159.465</u>	<u>314.794.325.441</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.294.176.975	5.449.697.365
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	109.370.789	-
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	71.840.202.731
Khác	2.069.032	149.919.220
	<u>8.405.616.796</u>	<u>77.439.819.316</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí vận chuyển	44.700.054.646	34.203.624.865
Chi phí hàng biếu tặng (*)	42.232.643.150	45.697.645.821
Chi phí nhân viên	35.861.626.907	31.695.119.463
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.337.482.599	18.112.659.879
Chi phí hoa hồng đại lý	12.624.721.452	14.066.229.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	947.044.920	732.882.236
Chi phí kiểm dịch	791.336.420	1.374.140.698
Khác	8.022.968.513	9.176.303.361
	<u>165.517.878.607</u>	<u>155.058.605.444</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Tập đoàn.

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	90.992.211.662	92.970.867.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.698.568.558	12.214.588.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.942.388.307	14.961.614.087
Phí thương quyền	9.088.449.453	6.991.605.048
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.982.879.326	5.995.132.934
Chi phí công tác	784.033.050	995.645.097
Khác	17.370.161.083	17.381.355.372
	<u>148.858.691.439</u>	<u>151.510.808.282</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.092.696.863	252.205.873.818
Thuế tính ở các thuế suất 10%	16.662.819.581	19.863.377.638
Thuế tính ở các thuế suất 20%	(781.962.289)	10.278.478.985
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.196.314.245	3.118.204.519
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	13.976.214.230	13.305.881.436
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.414.357.017	(4.431.775.623)
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(17.439.191.922)	(19.059.466.766)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.351.856.361)	(1.746.699.544)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(921.814.333)	19.914.391
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>14.754.880.168</u>	<u>21.347.915.036</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.754.880.168	21.347.915.036
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>14.754.880.168</u>	<u>21.347.915.036</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.764.606.564	148.544.556.561
Chi phí hàng biểu tặng	42.232.643.150	45.697.645.821
Chi phí nhân viên	206.451.894.070	190.512.310.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.448.035.368	55.879.014.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.253.538.612	64.125.423.814
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.392.168.421	46.176.917.195
Chi phí vận chuyển	44.700.054.646	34.203.624.865
Chi phí hoa hồng đại lý	12.624.721.452	14.066.229.121
Phí thương quyền	9.088.449.453	6.991.605.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.650.152.629	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.800.702.317)	(833.434.681)
Khác	29.464.231.005	45.550.876.814
	<u>669.269.793.053</u>	<u>650.914.769.443</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền ngân hàng có kỳ hạn trong kỳ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cho vay theo kế ước thông thường	13.737.000.000	3.800.000.000
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	142.173.846.451	82.199.980.275
	<u>155.910.846.451</u>	<u>85.999.980.275</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>123.452.725.313</u>	<u>72.300.000</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(c) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	6.158.156.167	2.624.503.442
Chuyển từ hàng tồn kho sang XDCB dở dang	-	8.307.436.564

(d) Thanh lý công ty con trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	-	149.407.127.580
Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền	-	149.407.127.580
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	46.352.957.224
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	114.138.030.115
Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con bị thanh lý tại ngày thanh lý	-	45.581.464.247

(e) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 6 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã tất toán hợp đồng tiền gửi này và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền có bao gồm 4.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Trong kỳ, ngoài các cổ đông, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiển	Công ty của cổ đông
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	40.371.750
	<u> </u>	<u> </u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	730.633.625	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	667.693.212	-
	<u>1.398.326.837</u>	<u> </u>
	<u> </u>	<u> </u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	4.918.563.231	4.524.255.111
	<u> </u>	<u> </u>

(*) Khoản chi trên bao gồm lương và thưởng cho Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iv) Chia cổ tức (Thuyết minh 21)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	79.864.737.866	55.870.040.000
Ông Lương Thanh Văn	27.047.221.500	13.870.370.000
Việt Úc Hong Kong Limited	22.977.864.000	11.783.519.960
Lotus Asia Investments Limited	15.301.786.500	7.847.069.942
STIC Pan - Asia	9.786.991.500	5.018.970.000
STIC Private Equity Fund	8.363.433.000	4.288.940.000
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	2.277.951.000	-
STIC Shariah Private Equity	1.423.558.500	730.030.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	-
Khác	35.953.526.366	5.440.189.890
	<u>204.088.407.232</u>	<u>104.849.129.792</u>
v) Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	8.535.000.000
vi) Hoạt động tài chính và giao dịch khác		
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	900.000.000
Thu hồi tiền cho vay từ Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	900.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiển	13.737.000.000	3.800.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	242.125.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	833.808.500	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	3.980.000.000	23.880.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	40.337.000.000	6.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	5.030.856.031	5.030.856.031
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	5.164.414.082	5.832.107.294
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	78.683.436.000	-
Ông Lương Thanh Văn	27.047.221.500	-
Viet Uc Hong Kong Limited	22.977.864.000	-
Lotus Asia Investments Limited	15.301.786.500	-
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	9.786.991.500	-
STIC Private Equity Fund III L.P	8.363.433.000	-
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	2.277.951.000	-
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	1.423.558.500	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	-
Khác	34.772.224.500	-
	<u>201.725.803.500</u>	<u>-</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	2.943.302.779	2.197.761.453
Từ 1 đến 5 năm	8.359.234.031	4.680.589.873
Trên 5 năm	121.528.097.963	121.748.675.091
	<u>132.830.634.773</u>	<u>128.627.026.417</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án nhà máy chế biến Thủy sản Việt Úc	74.424.000.000	163.824.000.000
Mua vật liệu xây dựng	41.863.176.751	-
Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao	23.973.158.980	85.073.158.980
Cung cấp, thiết kế và giám sát lắp dựng nhà thép tiền chế	23.639.369.736	-
Hệ thống thiết bị lạnh	13.173.214.500	-
Khác	808.572.000	210.718.980
	<u>177.881.491.967</u>	<u>249.107.877.960</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, theo biên bản họp số 01/2022/BB-DHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nhằm tăng quy mô vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được cập nhật là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu.

Tại ngày 20 tháng 9 năm 2022, Công ty TNHH Việt Úc – Ngọc Hiển chuyển đổi thành Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển với tỷ lệ sở hữu 99,99%, tương ứng với 64.999.800.000 Đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 1.900.000.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư thành 66.899.800.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển là 75.059.800.000 Đồng.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2023/GCNCP-VSD ngày 28 tháng 9 năm 2023 và cấp mã chứng khoán cho Công ty là VUG với số lượng cổ phiếu là 134.483.869, mệnh giá 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Từ ngày 29 tháng 9 năm 2023, VSDC nhận lưu ký số cổ phiếu đăng ký trên. Công ty cũng đăng ký giao dịch cổ phiếu VUG trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 22 tháng 12 năm 2023.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng



Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền